

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày: 30/10/2022

V/v Khiếu kiện quyết định hành
chính trong lĩnh vực quản lý đất đai

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Mai;

Các Thẩm phán: Ông Thái Duy Nhiệm;

Bà Vũ Thị Thu Hà.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Phan Nhật Phong - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Đào Trọng Thuyết, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 31 tháng 10 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án hành chính thụ lý số 223/2022/TLPT-HC ngày 13 tháng 6 năm 2022 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai” do có kháng cáo của người khởi kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 03/2022/HCST ngày 14 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh L.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 9827/2022/QĐ-PT ngày 12 tháng 10 năm 2022 giữa:

1. Người khởi kiện: Ông Đoàn Quang H; Địa chỉ: Số nhà 148, đường T, tổ 2, phường S, thị xã S, tỉnh L; có mặt.

2. Người bị kiện:

- Ủy ban nhân dân thị xã S, tỉnh L.

Địa chỉ: Số 091, phố X, phường S, thị xã S, tỉnh L.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vương Trinh Q - Chức vụ: Chủ tịch UBND thị xã S; Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Tiến D - Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND thị xã S. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã S, tỉnh L.

Địa chỉ: Số 091, phố X, phường S, thị xã S, tỉnh L.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Tiến D - Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND thị xã S. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Phạm Thị H1; Địa chỉ: Số nhà 148, đường T, phường S, thị xã S, tỉnh L; Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị H1: Ông Đoàn Quang H; Địa chỉ: Số nhà 148, đường T, tổ 2, phường S, thị xã S, tỉnh L; Có mặt.

- Chị Đoàn Thị Kim H2; Địa chỉ: Số nhà 573, đường Đ, phường S, thị xã S, tỉnh L; Có mặt.

- Chị Đoàn Thị H3; Địa chỉ: Số nhà 236, đường T, phường S, thị xã S, tỉnh L; Có mặt.

- Anh Đoàn Quang D (Đoàn Mạnh D); Đã chết.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của anh Đoàn Quang D: Bà Nguyễn Thị H4; Địa chỉ: Dãy nhà 40, ngõ Hùng Hồ 1, tổ 4 phường S, thị xã S, tỉnh L; Có mặt.

- Ông Đoàn Quang H5; Địa chỉ: Số nhà 150, đường T, phường S, thị xã S, tỉnh L, Có đơn từ chối tham gia tố tụng.

- Ông Đoàn Quang V; Địa chỉ: Số nhà 73/22 đô đốc Long, phường Tân Quý, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh, Có đơn từ chối tham gia tố tụng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ, người khởi kiện trình bày như sau:

Năm 1950 bố mẹ ông H là ông Đoàn Văn T1, bà Phạm Thị H1 có khai hoang được diện tích đất ở và đất vườn tại thị trấn S, huyện S, tỉnh L. Năm 1990 thì được UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt GCNQSDĐ) số A 130856 ngày 01/7/1990 cho ông Đoàn Văn T1 đối với 03 thửa đất gồm: Thửa số 01 diện tích 200m², mục đích sử dụng: Nhà ở, vườn; Thửa số 02 diện tích 360m², mục đích sử dụng: Trồng dược liệu; Thửa số 03 diện tích 360m², mục đích sử dụng: Trồng màu. Tuy nhiên diện tích đo đạc thực tế của từng thửa đất nhiều hơn diện tích ghi trong GCNQSDĐ.

Năm 1995 ông T1, bà H1 cho các con là Đoàn Thị H2, Đoàn Quang D, Đoàn Thị H3 mỗi người 190m² đất nằm trong GCNQSDĐ số A 130856 (có giấy nhượng chuyển đất được UBND thị trấn S xác nhận ngày 20/01/1995). Năm 2000 ông T1 chết, tại biên bản họp gia đình đề ngày 22/9/2001 thì ông Đoàn Quang H5 được thừa hưởng thửa đất số 01, diện tích 200m² nằm trong

GCNQSDĐ số A 130856; Đoàn Thị H2, Đoàn Mạnh D, Đoàn Thị H3 được thừa hưởng thửa đất số 02, diện tích 590m² nằm trong GCNQSDĐ số A 130856; ông Đoàn Quang H được hưởng số đất còn lại tại thửa đất số 02, diện tích 170m² nằm trong GCNQSDĐ số A 130856; ông Đoàn Quang V được hưởng thửa đất số 03, diện tích 360m² nằm trong GCNQSDĐ số A 130856. Như vậy, thửa đất số 02 nằm trong GCNQSDĐ số A 130856 đã được cho tặng 4 người con gồm: bà H2, bà H3, ông D, ông H. Kể từ khi được bố mẹ cho tặng diện tích đất trên thì ông H, bà H2, bà H3, ông D đã quản lý sử dụng ổn định, năm 2008 ông H có dựng một căn nhà tạm lợp Proximang, diện tích khoảng 20m².

Năm 2012, Nhà nước triển khai thực hiện dự án công trình Nhà thiếu nhi, thị trấn S, ông H đã cung cấp cho huyện S các giấy tờ về việc bố mẹ tặng cho đất. Ngày 27/6/2014, UBND huyện S ban hành Quyết định thu hồi đất số 587/QĐ-UBND thu hồi toàn bộ thửa số 02 diện tích 795m² nằm trong GCNQSDĐ số A 130856 cho hộ bà Phạm Thị H1 để xây dựng công trình Nhà thiếu nhi, thị trấn S và ban hành quyết định bồi thường, hỗ trợ và tái định cư số 594/QĐ-UBND.

Việc UBND huyện S ban hành các quyết định trên đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh em ông H vì toàn bộ diện tích đất thuộc thửa số 02 nằm trong GCNQSDĐ số A 130856 bố, mẹ ông H đã cho các con nên UBND huyện S phải ban hành quyết định thu hồi, bồi thường cho các con mới đúng quy định. Tại biên bản vận động hộ gia đình bà H1 về việc thu hồi đất để thực hiện dự án xây dựng công trình ngày 05/01/2014, bà H1 đã có ý kiến diện tích đất thu hồi bà H1 đã chia cho các con đề nghị đền bù cho các con theo giấy tờ đã chia và đã từ chối nhận tiền bồi thường. Vì vậy, UBND huyện S thu hồi toàn bộ diện tích đất tại thửa số 02 và thực hiện bồi thường cho bà H1 là không đúng đối tượng, không đúng thực tế sử dụng đất.

Ông H đã làm đơn gửi các cơ quan có thẩm quyền của UBND huyện S đề nghị giải quyết. Ngày 02/12/2020, ông H nhận được Văn bản số 2847/UBND-TNMT của UBND thị xã S, V/v trả lời đơn với nội dung: *“Ông Đoàn Quang H không phải là người có đất bị thu hồi tại dự án nên không thuộc trường hợp được bố trí tái định cư theo quy định. Do đó UBND thị xã S không có cơ sở để giao đất tái định cư cho ông Đoàn Quang H”*.

Không nhất trí với nội dung văn bản trả lời đơn số 2847/UBND-TNMT của UBND thị xã S nên ông H làm đơn khiếu nại Văn bản số 2847/UBND-TNMT đến Chủ tịch UBND thị xã S. Ngày 28/01/2021, Chủ tịch UBND thị xã S đã ban hành Quyết định số 52/QĐ-UBND, V/v giải quyết khiếu nại của ông H với nội dung không công nhận nội dung khiếu nại và giữ nguyên Văn bản số 2847/UBND-TNMT ngày 02/12/2020 của UBND thị xã S.

Vì vậy ông H đề nghị Tòa án giải quyết:

1. *Hủy Quyết định số 587/QĐ-UBND ngày 27/6/2014 của UBND huyện S, V/v thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân nằm trong vùng quy hoạch xây dựng công trình: Nhà thiếu nhi, thị trấn S.*

2. *Hủy Quyết định số 594/QĐ-UBND ngày 27/6/2014 của UBND huyện S về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với hộ bà Phạm Thị H1 là hộ bị thu hồi để xây dựng công trình: Nhà thiếu nhi, thị trấn S.*

3. *Hủy Văn bản số 2847/UBND-TNMT ngày 02/12/2020 của UBND thị xã S, V/v trả lời đơn đề nghị của ông Đoàn Quang H.*

4. *Hủy Quyết định số 52/QĐ-UBND ngày 28/01/2021 của Chủ tịch UBND thị xã S, V/v giải quyết khiếu nại của ông Đoàn Quang H.*

Người bị kiện là Ủy ban nhân dân thị xã S, tỉnh L và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã S, tỉnh L trình bày:

Thứ nhất: Về việc thu hồi, bồi thường cho hộ bà H1: Thửa đất thu hồi của bà H1 nằm trong phạm vi dự án công trình Nhà thiếu nhi, thị trấn S.

Ngày 24/5/2013, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã ban hành Thông báo số 27/TB-HĐBT, V/v kiểm kê hiện trạng đất và tài sản, hoa màu đối với hộ bà H1.

Ngày 27/5/2013, Tổ giải phóng mặt bằng đã tiến hành làm việc với hộ bà H1, tại biên bản làm việc xác định bà H1 đã được cấp GCNQSDĐ nông nghiệp tại khu vực dự án, bà H1 có ý kiến đã cho các con gồm bà H2, ông D, bà H3 mỗi người 190m² đất (có giấy cho tặng xác nhận của UBND thị trấn ngày 20/01/1995), phần đất còn lại cho ông H (có giấy hợp gia đình năm 2001).

Ngày 25/6/2013, UBND huyện S đã có văn bản trả lời đề nghị của bà H1 về việc thông kê, bồi thường đất, tài sản hoa màu cho các con theo giấy cho tặng quyền sử dụng đất ngày 20/01/1995 và biên bản hợp gia đình ngày 22/9/2001 với nội dung khẳng định các giấy tờ trên là không hợp pháp nên không đủ điều kiện để bồi thường cho các con của bà H1.

Ngày 27/6/2013, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã tiến hành kiểm kê số lượng đất, tài sản, hoa màu đối với gia đình bà H1. Cùng ngày 27/6/2013, gia đình bà H1 cũng có bản tự kê khai số lượng đất, tài sản, hoa màu tại khu vực dự án.

Trong quá trình thực hiện công tác giải phóng mặt bằng, bà H1 cung cấp giấy cho tặng quyền sử dụng đất ngày 20/01/1995. Tuy nhiên sau khi kiểm tra các tài liệu có liên quan nhận thấy giấy cho tặng quyền sử dụng đất trên có dấu hiệu vi phạm quy định về quản lý và sử dụng con dấu, UBND huyện S (nay là UBND thị xã S) đã có Văn bản số 2381/UBND-TNMT ngày 14/10/2014 gửi Công an huyện S đề nghị xác minh. Ngày 28/10/2014, Công an huyện S có báo cáo số 764/BC-CAH gửi UBND huyện, xác định con dấu được đóng trên giấy tờ cho tặng của gia đình bà H1 đến ngày 10/01/1996 mới được đưa vào sử dụng do đó xác định giấy tờ cho tặng của bà H1 cho các con của bà là không hợp pháp theo quy định.

Căn cứ theo quy định tại điểm c, khoản 3, Điều 8 Quyết định 45/2009/QĐ-UBND ngày 25/12/2009 của UBND tỉnh L, V/v ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh L. UBND huyện S thực hiện việc thu hồi, bồi thường đối với bà H1 mà không thực hiện việc thu hồi, bồi thường cho các con của bà H1. Do đó ông H yêu cầu hủy quyết định thu hồi đất, quyết định bồi thường hỗ trợ và tái định cư cho hộ bà H1 là không có căn cứ.

Thứ hai: Về việc trả lời đơn và giải quyết khiếu nại của ông H, ngày 29/9/2021 UBND thị xã S nhận được đơn xin cấp đất tái định cư của ông H. Ngày 02/10/2021, UBND thị xã S đã có Văn bản số 2223/UBND-TCD giao cho Phòng TN&MT chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị kiểm tra, xem xét nội dung đơn và tham mưu cho UBND thị xã S trả lời đơn của ông H. Sau khi kiểm tra, rà soát hồ sơ có liên quan, căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ, UBND thị xã S đã ban hành Văn bản số 2847/UBND-TNMT ngày 02/12/2021 trả lời đơn của ông H với nội dung: Ông H không có đất bị thu hồi tại dự án nên không thuộc trường hợp được bố trí tái định cư theo quy định. Sau đó ông H đã làm đơn khiếu nại Văn bản số 2847/UBND-TNMT đến Chủ tịch UBND thị xã S. Ngày 28/01/2021 Chủ tịch UBND thị xã S ban hành Quyết định số 52/QĐ-UBND với nội dung không công nhận khiếu nại của ông H đối với Văn bản số 2847/UBND-TNMT.

Vì vậy, ông H khởi kiện yêu cầu hủy các quyết định hành chính và quyết định giải quyết khiếu nại là không có căn cứ, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Phạm Thị H1 trình bày: Bà H1, ông T1 có khai hoang được diện tích đất tại thị trấn S từ năm 1950, đến năm 1990 được UBND huyện S cấp GCNQSDĐ. Sau đó vợ chồng bà có cho các con một phần diện tích đất theo giấy nhượng chuyển đất được UBND thị trấn S xác nhận ngày 20/01/1995 và Biên bản họp gia đình ngày 22/9/2001, các con bà đã quản lý sử dụng ổn định. Vì vậy bà H1 nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông H.

Bà Đoàn Thị Kim H2, bà Đoàn Thị H3, bà Nguyễn Thị H4 trình bày: Bà H2, bà H3, ông D là các con của ông T1, bà H1, được ông T1, bà H1 cho đất từ năm 1995, sử dụng ổn định không tranh chấp với ai. Năm 2004 UBND huyện S đã thu hồi nhà, đất của bà H3 và giao cho bà diện tích 96m² tại nhánh nối 10, thị trấn S. Bà H2, bà H3, bà Hương (vợ ông D) đều nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông H.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 03/2022/HCST ngày 14 tháng 3 năm 2022, Tòa án nhân dân tỉnh L đã quyết định:

Căn cứ Điều 30, Điều 32, Điều 116, khoản 1 Điều 158, điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính; Luật Đất đai 2003; Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất,

trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai; Luật Khiếu nại năm 2011; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Quang H về việc:

- Hủy Quyết định số 587/QĐ-UBND ngày 27/6/2014 của UBND huyện S, V/v thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân nằm trong vùng quy hoạch xây dựng công trình: Nhà thiếu nhi, thị trấn S.

- Hủy Quyết định số 594/QĐ-UBND ngày 27/6/2014 của UBND huyện S về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với hộ bà Phạm Thị H1 là hộ bị thu hồi để xây dựng công trình: Nhà thiếu nhi, thị trấn S.

- Hủy Văn bản số 2847/UBND-TNMT ngày 02/12/2020 của UBND thị xã S, V/v trả lời đơn đề nghị của ông Đoàn Quang H.

- Hủy Quyết định số 52/QĐ-UBND ngày 28/01/2021 của Chủ tịch UBND thị xã S, V/v giải quyết khiếu nại của ông Đoàn Quang H, tổ 2, phường S, thị xã S.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí hành chính sơ thẩm, dân sự sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 23/3/2022, người khởi kiện là ông Đoàn Quang H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đoàn Quang H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Đoàn Quang H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo cho rằng:

Nguồn gốc diện tích đất bị thu hồi là của bố mẹ ông là cụ Đoàn Văn T1 và cụ Phạm Thị H1 khai hoang từ năm 1950 tại thị trấn S, huyện S, tỉnh L. Ngày 01/7/1990 được UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 130856 đứng tên cụ T1.

Năm 1995, cụ T1, cụ H1 đã cho các con một phần diện tích đất theo đơn nhượng chuyển đất được UBND thị trấn S xác nhận ngày 20/01/1995. Sau khi cụ T1 chết, cụ H1 cùng các con đã lập Biên bản họp gia đình và thống nhất về việc tặng cho diện tích đất nằm trong GCNQSDĐ số A 130856. Trong đó, thửa đất số 02 đã được cụ H1 tặng cho 4 anh em ông là Đoàn Quang H, Đoàn Đoàn Thị H2, Đoàn Quang D, Đoàn Thị H3.

Kể từ khi được bố mẹ cho tặng diện tích đất trên thì anh em ông đã quản lý sử dụng ổn định. Năm 2014, UBND huyện S đã thu hồi toàn bộ diện tích 795m² đất của thửa số 02 để xây dựng công trình Nhà thiếu nhi, thị trấn S chỉ

bồi thường cho mẹ ông là cụ Phạm Thị H1 mà không thu hồi, bồi thường cho anh em ông là không đúng đối tượng sử dụng đất.

Đơn chuyển nhượng đất có xác nhận của UBND thị trấn S ngày 20/01/1995 là hợp pháp vì nếu như có sai sót thì lỗi đó thuộc về cơ quan có thẩm quyền, người dân chúng tôi không có lỗi trong việc này. Tòa án sơ thẩm căn cứ vào Bộ luật Dân sự năm 1995 để từ chối tính hợp pháp của Biên bản họp gia đình ngày 22/09/2001 là không thỏa đáng bởi điều kiện để được bồi thường về đất đã được quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 8 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP của Chính phủ và khoản 3, 4 Điều 8 Quyết định số 26/2013/QĐ-UBND ngày 27/5/2013 của UBND tỉnh L.

Tại Biên bản làm việc ngày 27/5/2013, Biên bản làm việc ngày 05/11/2014 và một số biên bản làm việc khác, cụ H1 đều có ý kiến toàn bộ diện tích đất bị thu hồi mẹ tôi đã cho tặng các con, tài sản trên đất do các con tạo dựng, cụ không có quyền lợi gì ở đó. UBND huyện S đã công nhận phần đất của bà Đoàn Thị H3 là hợp pháp và thực hiện bồi thường, giao đất cho bà H3. Văn bản số 2847/UBND-TNMT ngày 02/12/2020 của UBND thị xã S và Quyết định giải quyết khiếu nại số 52/QĐ-UBND ngày 28/01/2021 của Chủ tịch UBND thị xã S có nội dung là ông H không có đất bị thu hồi tại dự án là mâu thuẫn với các tài liệu nêu trên.

Đất và tài sản trên đất không phải của mẹ tôi nhưng UBND huyện S không bóc tách tài sản của từng người mà vẫn cố tình để tên mẹ tôi trong các thông báo, quyết định thu hồi, bồi thường, hỗ trợ đã ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh em ông.

Đề nghị hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông Đoàn Quang H, sửa Bản án hành chính sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh L, chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của ông H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm:

UBND huyện S đã làm rõ dấu xác nhận của UBND thị trấn S tại Đơn chuyển nhượng đất ngày 20/01/1995 của cụ T1, cụ H1 không đảm bảo tính hợp pháp và ông H cũng không chứng minh được việc đã đăng ký kê khai sử dụng đối với phần đất mà ông trình bày là được bố mẹ cho tặng từ năm 1995.

Quyết định thu hồi đất số 587/QĐ-UBND ngày 27/6/2014; Quyết định bồi thường, hỗ trợ và tái định cư số 594/QĐ-UBND ngày 27/6/2014 của UBND huyện S (nay là UBND thị xã S), tỉnh L; Quyết định giải quyết khiếu nại số 52/QĐ-UBND ngày 28/01/2021 xác định đất bị thu hồi của cụ H1, cụ T1 là có căn cứ.

Văn bản số 2847/UBND-TNMT ngày 02/12/2020 của UBND thị xã S và Quyết định giải quyết khiếu nại số 52/QĐ-UBND ngày 28/01/2021 của Chủ tịch UBND thị xã S có nội dung là ông H không có đất bị thu hồi tại dự án là đúng. Các Quyết định hành chính bị khởi kiện được ban hành đúng trình tự, đúng thủ tục, đúng thẩm quyền; nội dung giải quyết có căn cứ nên Tòa án sơ thẩm bác

yêu cầu khởi kiện của ông H là đúng quy định.

Đề nghị hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính, không chấp nhận kháng cáo của ông Đoàn Quang H, giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh L.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

[1] Ông Đoàn Quang H khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Quyết định thu hồi đất số 587/QĐ-UBND ngày 27/6/2014; Quyết định bồi thường, hỗ trợ và tái định cư số 594/QĐ-UBND ngày 27/6/2014 của UBND huyện S (nay là UBND thị xã S), tỉnh L; Quyết định giải quyết khiếu nại số 52/QĐ-UBND ngày 28/01/2021 của Chủ tịch UBND thị xã S; Văn bản trả lời đơn số 2847/UBND-TNMT ngày 02/12/2020 của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc UBND thị xã S, tỉnh L là các quyết định hành chính của cơ quan quản lý nhà nước về đất đai nên Tòa án nhân dân tỉnh L thụ lý, giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Quyết định thu hồi đất số 587/QĐ-UBND và Quyết định bồi thường, hỗ trợ và tái định cư số 594/QĐ-UBND được ban hành cùng ngày 27/6/2014. Theo các tài liệu trong hồ sơ vụ án thể hiện, khi UBND huyện S triển khai thực hiện dự án Nhà thiếu nhi, diện tích đất của cụ Phạm Thị H1 nằm trong phạm vi dự án nên cụ H1 lập Hợp đồng ủy quyền ngày 06/6/2014 có nội dung ủy quyền cho ông Đoàn Quang H làm việc với cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến việc thu hồi, bồi thường và hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất. Tại Biên bản vận động hộ gia đình cụ H1 về việc thu hồi đất để thực hiện dự án ngày 05/11/2014, UBND thị trấn S vận động cụ H1 nhận tiền bồi thường, hỗ trợ và bàn giao mặt bằng theo Quyết định thu hồi đất số 587/QĐ-UBND và Quyết định bồi thường, hỗ trợ và tái định cư số 594/QĐ-UBND nêu trên, ông H là đại diện cho hộ gia đình cụ H1 có mặt và ký tên vào biên bản trên. Đến ngày 03/6/2015, ông H, bà H2, ông D đã đồng ý bàn giao toàn bộ diện tích 795m² cho UBND huyện S theo Biên bản bàn giao mặt bằng (BL 150-151). Như vậy, ông H biết hai Quyết định thu hồi đất số 587/QĐ-UBND và Quyết định bồi thường, hỗ trợ và tái định cư số 594/QĐ-UBND của UBND huyện S, tỉnh L từ năm 2014. Ngày 28/9/2021, ông H nộp đơn khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án nhân dân tỉnh L. Căn cứ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính thì thời hiệu khởi kiện đối với hai quyết định này đã hết.

[3] Tuy nhiên, người khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Văn bản trả lời đơn số 2847/UBND-TNMT ngày 02/12/2020; Quyết định giải quyết khiếu nại số 52/QĐ-UBND ngày 28/01/2021, các quyết định này đều trong thời hiệu khởi kiện. Để xem xét tính hợp pháp của Văn bản số 2847/UBND và Quyết định giải quyết khiếu nại số 52/QĐ-UBND thì cần phải xem xét tính hợp pháp của Quyết định thu hồi đất số 587/QĐ-UBND và Quyết định bồi thường, hỗ trợ và tái định cư số 594/QĐ-UBND nên mặc dù thời hiệu khởi kiện đối với Quyết định thu hồi

đất số 587/QĐ-UBND và Quyết định bồi thường, hỗ trợ và tái định cư số 594/QĐ-UBND đã hết nhưng Tòa án sơ thẩm xác định Quyết định thu hồi đất số 587/QĐ-UBND và Quyết định bồi thường, hỗ trợ và tái định cư số 594/QĐ-UBND ngày 27/6/2014 cùng với Văn bản trả lời đơn số 2847/UBND-TNMT ngày 02/12/2020; Quyết định giải quyết khiếu nại số 52/QĐ-UBND ngày 28/01/2021 đều là các quyết định hành chính bị kiện là đúng quy định của pháp luật tổ tụng hành chính.

[4] Tòa án cấp sơ thẩm xác định về đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện, về tư cách đương sự đúng quy định pháp luật. Việc chứng minh, thu thập chứng cứ đã được thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định của pháp luật.

Đơn kháng cáo của người khởi kiện là ông Đoàn Quang H trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[5] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

Tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 130856 của UBND huyện S cấp ngày 01/7/1990 đứng tên cụ Đoàn Văn T1 và cụ Phạm Thị H1 đối với 03 thửa đất gồm: Thửa số 01 diện tích 200m², mục đích sử dụng: nhà ở, vườn tại vị trí khu đội 2 dốc ô ten; Thửa số 02 diện tích 360m², mục đích sử dụng: trồng được liệu tại vườn gần ông Sô; Thửa số 03 diện tích 360m², mục đích sử dụng: Trồng màu tại nương Hàm Rồng.

[6] Ngày 27/6/2014, UBND huyện S ban hành Quyết định thu hồi đất số 587/QĐ-UBND (Viết tắt: Quyết định số 587) thu hồi toàn bộ thửa số 02 diện tích 795,0m² nằm trong GCNQSDĐ số A 130856 và ban hành Quyết định bồi thường, hỗ trợ và tái định cư số 594/QĐ-UBND (Viết tắt: Quyết định số 594) cho hộ cụ Phạm Thị H1 để xây dựng công trình Nhà thiếu nhi thị trấn S.

Quá trình thực hiện kiểm kê hiện trạng đất và tài sản, hoa màu thuộc diện tích đất bị thu hồi, cụ Phạm Thị H1 có ý kiến đã cho các con gồm Đoàn Thị H2, Đoàn Quang D, Đoàn Thị H3 mỗi người 190m² đất và cung cấp giấy cho tặng có xác nhận của UBND thị trấn S ngày 20/01/1995, phần đất còn lại cho ông H theo Biên bản họp gia đình năm 2001. Tại Văn bản số 1312/UBND-TNMT ngày 25/6/2013 trả lời đề nghị của bà H1 với nội dung giấy cho tặng quyền sử dụng đất và biên bản họp gia đình trên là không hợp pháp và không đủ điều kiện để bồi thường theo quy định.

Ông Đoàn Quang H khiếu nại cho rằng toàn bộ diện tích đất thuộc thửa số 02 cụ T1, cụ H1 đã cho các con nên UBND huyện S phải ban hành quyết định thu hồi, bồi thường hỗ trợ cho các con của cụ T1, cụ H1 mới đúng quy định; Quyết định giải quyết khiếu nại số 52/QĐ-UBND ngày 28/01/2021 của Chủ tịch UBND thị xã S; Văn bản trả lời đơn số 2847/UBND-TNMT ngày 02/12/2020 của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc UBND thị xã S, tỉnh L trả lời với

nội dung: “Ông Đoàn Quang H không phải là người có đất bị thu hồi tại dự án nên không thuộc trường hợp được bố trí tái định cư theo quy định. Do đó UBND thị xã S không có cơ sở để giao đất tái định cư cho ông Đoàn Quang H” là không đúng quy định của pháp luật, đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông.

[7] Xét tính hợp pháp của Quyết định thu hồi đất số 587/QĐ-UBND ngày 27/6/2014 của UBND huyện S:

[7.1] UBND huyện S, tỉnh L ban hành quyết định thu hồi đất đối với hộ bà Phạm Thị H1 là đúng thẩm quyền theo quy định tại **khoản 2 Điều 44 Luật Đất đai 2003**;

[7.2] Ngày 14/9/2012, UBND huyện S tiến hành họp công bố thực hiện công trình Nhà thiếu nhi huyện S. Ngày 24/5/2013, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã ban hành Thông báo số 27/TB-HĐBT về việc kiểm kê hiện trạng đất và tài sản, hoa màu đối với hộ bà H1. Ngày 27/5/2013 Tổ giải phóng mặt bằng có biên bản làm việc đối với hộ bà H1 để xác định nguồn gốc đất, việc cho tặng đất liên quan đến diện tích đất thu hồi. Ngày 27/6/2013, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tiến hành kiểm kê số lượng đất, tài sản, hoa màu đối với hộ bà H1. Ngày 16/5/2014, Hội đồng bồi thường hỗ trợ và tái định cư họp thông qua dự thảo phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ và tái định cư và tiến hành thủ tục niêm yết theo quy định. Ngày 27/6/2014, UBND huyện S đã ban hành Quyết định thu hồi đất số 587/QĐ-UBND. Như vậy, trình tự, thủ tục ban hành Quyết định thu hồi đất số 587/QĐ-UBND ngày 27/6/2014 của UBND huyện S đảm bảo đúng quy định tại Điều 39 Luật Đất đai 2003 và Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ.

[7.3] Về nội dung quyết định:

Quyết định số 587/QĐ-UBND ngày 27/6/2011 của UBND huyện S thu hồi đất của hộ cụ H1, diện tích thu hồi: 795m² đất nông nghiệp trồng cây hàng năm. Lý do thu hồi: Để xây dựng công trình Nhà thiếu nhi, thị trấn S. Toàn bộ diện tích đất bị thu hồi nằm trong thửa số 02 đã được UBND huyện S cấp GCNQSDĐ số A 130856 ngày 01/7/1990 cho cụ Đoàn Văn T1.

[8] Người khởi kiện ông H cho rằng: Diện tích 795m² theo Quyết định thu hồi số 587/QĐ-UBND đã được bố mẹ ông tặng cho các con theo Giấy nhượng chuyển đất có xác nhận của UBND thị trấn S ngày 20/01/1995 và Biên bản họp gia đình ngày 22/09/2001. Việc UBND huyện S thu hồi diện tích đất trên cho cụ H1 mà không thực hiện thu hồi cho các con bà H1 là không đúng đối tượng sử dụng đất.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Đơn nhượng chuyển đất không ghi ngày, tháng, năm có xác nhận của UBND thị trấn S ngày 20/01/1995 có nội dung ông T1 bà H1 chuyển nhượng

cho chị H2, chị H3, anh D mỗi người 190m², UBND thị trấn S xác nhận số diện tích đất trên nằm trong diện tích sử dụng của ông T1 bà H1 đã được UBND huyện S cấp GCNQSDĐ số A 130856 ngày 01/7/1990. Tại Báo cáo số 764/BC-CAH ngày 28/10/2014 của Công an huyện S về kết quả xác minh giấy tờ cho tặng quyền sử dụng đất của ông T1, bà H1 đã xác định con dấu của UBND thị trấn S trong Đơn nhượng chuyển đất của ông T1, bà H1 không phải là con dấu được sử dụng tại thời điểm ngày 20/01/1995, con dấu này có hiệu lực từ ngày 10/01/1996 theo Thông báo số 04/CV-UB ngày 06/01/1995 của UBND huyện S về thông báo mẫu dấu mới. Vì vậy, Văn bản số 1312/UBND-TNMT ngày 25/6/2013 trả lời đề nghị của cụ H1 với nội dung giấy cho tặng quyền sử dụng đất và biên bản họp gia đình trên là không hợp pháp và không đủ điều kiện để bồi thường theo quy định là có căn cứ pháp luật.

Biên bản họp gia đình ngày 22/09/2001 với nội dung cụ H1 tặng cho các con toàn bộ diện tích đất đã được cấp GCNQSDĐ có chữ ký của cụ H1 và các con của cụ H1 không được công chứng, chứng thực, không có xác nhận của cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai theo quy định tại Điều 691, Điều 692 Bộ luật Dân sự năm 1995 và điểm đ khoản 2 Điều 3 Nghị định số 17/1999/NĐ-CP ngày 29/3/1999 của Chính phủ.

[9] Mặt khác, từ khi được tặng cho đất đến thời điểm UBND huyện S thu hồi đất thì ông H và các anh chị em của ông không đăng ký, kê khai theo quy định của pháp luật về đất đai nên việc tặng cho quyền sử dụng đất theo Biên bản họp gia đình năm 2001 chưa có hiệu lực. Đến thời điểm có thông báo thu hồi đất thì toàn bộ diện tích đất bị thu hồi vẫn đứng tên cụ T1, cụ H1. UBND huyện S thực hiện việc thu hồi, bồi thường đối với cụ H1 mà không thực hiện việc thu hồi, bồi thường đối với các con của cụ là đúng quy định tại điểm c, khoản 3, Điều 8 Quyết định 45/2009/QĐ-UBND ngày 25/12/2009 của UBND tỉnh L về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh L.

[10] Ngày 27/6/2013, cụ H1 đã tự kê khai toàn bộ đất đai, tài sản và nhất trí ký tên vào Biên bản kiểm kê số lượng đất, tài sản, hoa màu ngày 27/6/2013 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư. Do đó, không có cơ sở để bóc tách tài sản của từng người như ý kiến của ông H. UBND huyện S thực hiện việc thu hồi đất căn cứ vào giấy tờ liên quan (GCNQSDĐ cấp năm 1990 cho ông T1, Biên bản kiểm kê số lượng đất, tài sản, hoa màu ngày 27/6/2013) ban hành Quyết định số 587/QĐ-UBND về việc thu hồi đất cho hộ cụ H1 là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

[11] Quyết định số 594/QĐ-UBND ngày 27/6/2014 của UBND huyện S, tỉnh L về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với hộ bà H1 đã đảm bảo về thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành theo quy định tại Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ. Nội dung quyết định có căn cứ theo Quyết định số 587/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của hộ cụ H1.

[12] Trên cơ sở những phân tích ở trên, thấy rằng việc UBND huyện S thực hiện bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 594/QĐ-UBND ngày 27/6/2014 đối với hộ bà H1 là hộ bị thu hồi đất để thực hiện dự án Nhà thiếu nhi thị trấn S là phù hợp với quy định của pháp luật. Vì vậy, khi nhận được đơn đề nghị của ông H về việc đề nghị cấp tái định cư cho gia đình khi Nhà nước thu hồi đất thì UBND thị xã S đã ban hành Văn bản số 2847/UBND-TNMT ngày 02/12/2020, trong đó có nội dung ông H không có đất bị thu hồi tại dự án nên không thuộc trường hợp được bố trí tái định cư, UBND thị xã S không có cơ sở để giao đất tái định cư cho ông H là đúng quy định của pháp luật.

[13] Quyết định số 52/QĐ-UBND ngày 28/01/2021 của Chủ tịch UBND thị xã S thực hiện về thẩm quyền ban hành, thời hạn giải quyết khiếu nại đúng theo quy định tại điều 18, điều 28 Luật Khiếu nại năm 2011. Sau khi tiếp nhận đơn khiếu nại, Chủ tịch UBND thị xã S đã ra thông báo thụ lý đơn khiếu nại, giao nhiệm vụ xác minh, thành lập tổ xác minh, báo cáo kết quả xác minh nội dung khiếu nại, tổ chức đối thoại và ra quyết định giải quyết khiếu nại đảm bảo thực hiện đúng trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại theo quy định từ Điều 27 đến Điều 32 Luật Khiếu nại.

[14] Quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND thị xã S đảm bảo trình tự, thủ tục và thẩm quyền giải quyết khiếu nại theo quy định từ Điều 18 đến Điều 32 Luật Khiếu nại năm 2011; nội dung giữ nguyên Văn bản số 2847/UBND-TNMT ngày 02/12/2020 của UBND thị xã S là có căn cứ. Tòa án sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Quang H về việc đề nghị hủy các quyết định và văn bản hành chính của UBND thị xã S, của Chủ tịch UBND thị xã S là có căn cứ.

[15] Đối với ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đoàn Thị H3 cho rằng, chị được ông T1 bà H1 cho đất từ năm 1995, đến năm 2004 UBND huyện S đã thu hồi đất của gia đình chị và giao cho chị một suất đất có thu tiền sử dụng đất với diện tích 96m². Quá trình giải quyết vụ án, chị H3 cung cấp chứng cứ là Thông báo số 308/TB-NN ngày 24/5/2004 của Phòng Nông nghiệp phát triển nông thôn UBND huyện S về việc giao đất cho hộ bà Đoàn Thị Thu Hà. Tuy nhiên, thông báo này chỉ thể hiện giao đất cho chị H3 với diện tích 96m², ngoài ra chị H3 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác. Theo hồ sơ giao đất cho chị H3 mà người bị kiện cung cấp cho Tòa án cũng chỉ thể hiện chị H3 được giao 96m² đất theo Thông báo số 308/TB-NN. Do đó không có căn cứ để xác định việc UBND huyện S giao đất cho chị H3 có liên quan đến diện tích đất mà chị được bố mẹ cho tặng từ năm 1995.

Từ những phân tích nêu trên, xét thấy Tòa án sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Quang H là đúng quy định của pháp luật. Không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện; Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm.

[16] Về án phí: Kháng cáo không được chấp nhận nên ông Đoàn Quang H phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Từ nhận định trên;

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của người khởi kiện là ông Đoàn Quang H; giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 03/2022/HCST ngày 14 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh L;

2. Về án phí: Ông Đoàn Quang H phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí hành chính phúc thẩm, được khấu trừ số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm ông đã nộp tại Biên lai thu số 0000139 ngày 28/3/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh L.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực ngay sau khi tuyên án.

*** Nơi nhận:**

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh L;
- VKSND tỉnh L;
- Cục THADS tỉnh L;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Thị Mai